



購物飲食篇

Shopping and Dining

Mua sắm và Ăn uống

買い物と飲食

ПОКУПКИ И ПИТАНИЕ





書名：EMI口袋書系列四：購物飲食篇

發行人：王子奇

主編：葉淑華

編者：王怡君

出版者：中國文化大學 國際暨外語學院

地址：臺北市11114陽明山華岡路55號

網址：<https://www.pccu.edu.tw/>

出版年月：民國115年7月第一版

序

在全球化浪潮下，來台灣求學的國際學生日益增加，除了課業挑戰，更需要生活支持。為此，我們編撰了EMI口袋書系列，涵蓋「問候」「交通旅遊」「校園」「購物飲食」四大主題，以中、英、日、俄、越五種語言呈現，協助外籍學生快速融入台灣。

設計理念有三：

- 跨文化交流：多語對照與羅馬拼音，促進語言學習與文化理解。
- 學習生活並重：內容涵蓋課堂、校園、交通、飲食等情境。
- 友善支持：簡明實用的句子，成為連結台灣社會的橋樑。

我們相信語言是文化交流的媒介。透過這套口袋書，國際學生能更快適應校園生活，在多元氛圍中培養跨文化理解與國際視野。

誠摯期盼口袋書成為大家的隨身夥伴，陪伴在文化大學的學習旅程中，開啟充滿挑戰與收穫的美好時光。

中國文化大學國際暨外語學院院長
葉淑華 謹誌

目錄

1. 請問這個多少錢？
2. 我想買這件衣服。
3. 可以幫我包起來嗎？
4. 這裡可以刷卡嗎？
5. 謝謝您的幫忙。
6. 我只是看看，謝謝。
7. 我需要收據。
8. 我想要試穿這件。
9. 這個尺寸太小/太大了。
10. 有更大/更小的尺寸嗎？
11. 我喜歡這個設計。
12. 請給我一個袋子。
13. 我想用現金付款。
14. 這個有折扣嗎？
15. 我想買兩個。



目錄

16. 請慢慢說,我聽不太懂。
17. 我喜歡台灣的水果。
18. 我想要買紀念品送朋友。
19. 我喜歡逛夜市。
20. 台灣人很友善。
21. 台灣的小吃很有名。
22. 台灣的茶很好喝。
23. 我想要買水果。
24. 台灣的便利商店很方便。
25. 請問這附近有超市嗎?
26. 我需要一把雨傘。
27. 我想買台灣的紀念品。
28. 這些鑰匙圈很可愛。
29. 這些明信片很漂亮。
30. 我想要買台灣的特色帽子。



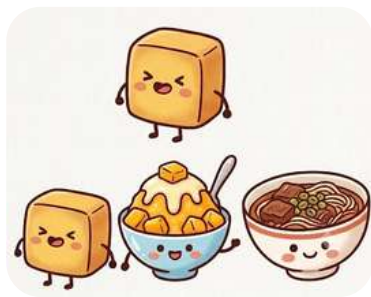
目錄

- 31. 我想買一件帽T。
- 32. 鳳梨酥和茶葉很受歡迎。
- 33. 這些紀念品很適合送朋友。
- 34. 我想要買台灣的傳統工藝品。
- 35. 台北地下街很熱鬧。
- 36. 我想要找鞋店。
- 37. 這個太貴了。
- 38. 這裡的價格很便宜。
- 39. 這裡可以退貨嗎？
- 40. 沒有其他顏色？
- 41. 請推薦一家餐廳。
- 42. 我想嘗試當地美食。
- 43. 請給我菜單。
- 44. 這道菜是什麼？
- 45. 我不吃辣。



目錄

46. 我是素食者。
47. 可以刷卡嗎?
48. 請給我一杯大杯的珍珠奶茶。
49. 這個味道很特別。
50. 不要加糖(少糖)。
51. 我要熱的(冷的)。
52. 我要鹽酥雞。
53. 我要滷味。
54. 我要臭豆腐。
55. 我要蚵仔煎。
56. 可以外帶。
57. 可以加麵(加湯)。
58. 我要一片炸雞排, 不要加辣。
59. 我要一碗剉冰。
60. 請問這家餐廳的菜單有英文版(或圖片)嗎?



中

請問這個多少錢？

Qǐngwèn zhège duōshao qián?

英

English

Excuse me, how much is this?

日

Japanese

すみません、これはいくらですか。

Sumimasen, kore wa ikura desu ka.

俄

Russian

Скажи́те, ско́лько э́то сто́ит?

Skazhite, skol'ko eto stoit?

越

Vietnamese

Xin hỏi, cái này bao nhiêu tiền?



中 我想買這件衣服。

Wǒ xiǎng mǎi zhè jiàn yīfu.

英 English

I would like to buy this piece of clothing.

日 Japanese

この服を買いたいです。

Kono fuku o kaitai desu.

俄 Russian

Я хочу купить эту одежду.

Ya khochu kupit' etu odezhdu.

越 Vietnamese

Tôi muốn mua bộ quần áo này.



中

可以幫我包起來嗎？

Kěyǐ bāng wǒ bāo qǐlái ma?

English

英

Could you wrap it up for me?

Japanese

日

包んでいただけますか。

Tsutsunde itadakemasu ka.

俄

Russian

Не можете упаковать это для меня?

Ne mogli by vy upakovat' eto dlya menya?

越

Vietnamese

Bạn có thể gói lại cho tôi không?



中

這裡可以刷卡嗎？

Zhèlǐ kěyǐ shuākǎ ma?



英

English

Can I pay by card here?

日

Japanese

カードは使えますか。

Kādo wa tsukaemasu ka.

俄

Russian

Можно заплатить картой здесь?

Mozhno zaplatit' kartoy zdes'?

越

Vietnamese

Tôi có thể trả bằng thẻ ở đây không?



中

謝謝您的幫忙。



Xièxiè nín de bāngmáng.

英

English

Thank you for your help.

日

Japanese

ご協力ありがとうございます。

Go-kyōryoku arigatō gozaimasu.

俄

Russian

Спасібо за вáшу пóмощь.

Spasibo za vashu pomoshch.

越

Vietnamese

Cảm ơn sự giúp đỡ của bạn.

感謝



中

我只是看看，謝謝。

Wǒ zhǐshì kànkān, xièxiè.

英

English

I'm just looking, thank you.

日

Japanese

見るだけです、ありがとうございます。

Miru dake desu, arigatō gozaimasu.

俄

Russian

Я просто смотрю, спасибо.

Ya prosto smotryu, spasibo.

越

Vietnamese

Tôi chỉ xem thôi, cảm ơn.



中

我需要收據。

Wǒ xūyào shōujù.

英

English

I need a receipt.

日

Japanese

領収書をお願いします。

Ryōshūsho o onegaishimasu.

俄

Russian

Мне нужна квитанция.

Mne nuzhna kvitantsiya.

越

Vietnamese

Tôi cần hóa đơn.



中

我想要試穿這件。

Wǒ xiǎng yào shìchuān zhè jiàn.

英

English

I would like to try this on.

日

Japanese

この服を試着したいです。

Kono fuku o shichaku shitai desu.

俄

Russian

Я хочу примéрить эту вещь.

Ya khochu primerit' etu veshch.

越

Vietnamese

Tôi muốn thử cái này.



中

這個尺寸太小/太大了。

Zhègè chǐcùn tài xiǎo le / tài dà le.

英

English

This size is too small / too big.

日

Japanese

このサイズは小さすぎます/大きすぎます。

Kono saizu wa chiisasugimasu / ōkisugimasu.

俄

Russian

Этот размер слишком мал / слишком большой.

Etot razmer slishkom mal / slishkom bol'shoy.

越

Vietnamese

Kích thước này quá nhỏ / quá lớn.



Small S



Medium M



Large L



Extra Large XL

中

有更大/更小的尺寸嗎？

Yǒu gèng dà / gèng xiǎo de chǐcùn ma?

英

English

Do you have this in a larger / smaller size?

日

Japanese

もっと大きいサイズはありますか。/ もっと小さいサイズはありますか。

Motto ōkii saizu wa arimasu ka / Motto chiisai saizu wa arimasu ka.

俄

Russian

Есть ли размéр бóльше? / Есть ли размéр мéньше?

Yest' li razmer bol'she? / Yest' li razmer men'she?

越

Vietnamese

Có kích thước lớn hơn không? / Có kích thước nhỏ hơn không?





中 我喜歡這個設計。

Wǒ xǐhuān zhège shèjì.

英 English

I like this design.

日 Japanese

このデザインが好きです。

Kono dezain ga suki desu.

俄 Russian

Мне нра́вится э́тот диза́йн.

Mne nraivitsya etot dizayn.

越 Vietnamese

Tôi thích thiết kế này.



中

請給我一個袋子。

Qǐng gěi wǒ yī ge dàizi.



英

English

Please give me a bag.

日

Japanese

袋をお願いします。

Fukuro o onegaisimasu.

俄

Russian

Дайте, пожалуйста, пакет.

Dayte, pozhaluysta, paket.

越

Vietnamese

Xin hãy cho tôi một cái túi.



中

我想用現金付款。

Wǒ xiǎng yòng xiànjīn fùkuǎn.

英

English

I would like to pay in cash.

日

Japanese

現金で払いたいです。

Genkin de haritai desu.

俄

Russian

Я хочу заплатить наличными.

Ya khochu zaplatit' nalichnymi.

越

Vietnamese

Tôi muốn trả bằng tiền mặt.



中 這個有折扣嗎？

Zhègè yǒu zhékòu ma?



英 English

Is there a discount on this?

日 Japanese

これは割引がありますか。

Kore wa waribiki ga arimasu ka.

俄 Russian

Есть ли ски́дка на это?

Yest' li skidka na eto?

越 Vietnamese

Cái này có giảm giá không?



中

我想買兩個。

Wǒ xiǎng mǎi liǎng ge.

英

English

I would like to buy two.

日

Japanese

二つ買いたいです。

Futatsu kaitai desu.

俄

Russian

Я хочу купить два.

Ya khochu kupit' dva.

越

Vietnamese

Tôi muốn mua hai cái.



中

請慢慢說，我聽不太懂。

Qǐng mànman shuō, wǒ tīng bù tài dǒng.

英

English

Please speak slowly, I don't quite understand.

日

Japanese

よく分かりませんので、ゆっくり話してください。

Yoku wakarimasen node, Yukkuri hanashite kudasai.

俄

Russian

Пожáлуйста, говорíte медлénнее, я не совсém понимáю.

Pozhaluysta, govorite medlenneye, ya ne sovsem ponimayu.

越

Vietnamese

Xin hãy nói chậm, tôi không hiểu rõ.





中 我喜歡台灣的水果。

Wǒ xǐhuān Táiwān de shuǐguǒ.

英 English

I like Taiwan's fruits.

日 Japanese

台湾の果物が好きです。

Taiwan no kudamono ga suki desu.

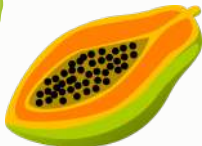
俄 Russian

Мне нравятся фрукты на Тайване.

Mne nrayatsya frukty na Tayvane.

越 Vietnamese

Tôi thích trái cây Đài Loan.



中 我想要買紀念品送朋友。

Wǒ xiǎng yào mǎi jìniànpǐn sòng péngyǒu.

英 English

I want to buy souvenirs for my friends.

日 Japanese

友達にお土産を買いたいです。

Tomodachi ni omiyage o kaitai desu.

俄 Russian

Я хочу купить сувениры для друзей.

Ya khochu kupit' suveniry dlya druzey.

越 Vietnamese

Tôi muốn mua quà lưu niệm tặng bạn bè.



中

我喜歡逛夜市。

Wǒ xǐhuān guàng yèshì.

英

English

I enjoy strolling around the night market.

日

Japanese

夜市が好きです。

Yoruichi ga suki desu.

俄

Russian

Мне нравится гулять по ночному рынку.

Mne nraivitsya gulyat' po nochnomu rynku.

越

Vietnamese

Tôi thích đi dạo chợ đêm.



中

台灣人很友善。

Táiwān rén hěn yǒushàn.

英

English

Taiwanese people are very friendly.

日

Japanese

台湾の人はとても親切です。

Taiwan no hito wa totemo shinsetsu desu.

俄

Russian

Тайв́анцы о́чень до́брые.

Tayvantsy ochen' dobryye.

越

Vietnamese

Người Đài Loan rất thân thiện.



中

台灣的小吃很有名。

Táiwān de xiǎochī hěn yǒumíng.

英

English

Taiwan's street food is very famous.

日

Japanese

台湾のグルメは有名です。

Taiwan no gurume wa yūmei desu.

俄

Russian

Тайва́нская у́личная еда́ о́чень извёстна.

Tayvanskaya ulichnaya yeda ochen' izvestna.

越

Vietnamese

Đồ ăn vặt ở Đài Loan rất nổi tiếng.



中

台灣的茶很好喝。

Táiwān de chá hěn hǎohē.



英

English

Taiwan's tea tastes great.

日

Japanese

台湾のお茶はとても美味しいです。

Taiwan no ocha wa totemo oishii desu.



俄

Russian

Тайва́нский чай о́чень вкúсный.

Tayvanskiy chai ochen' vkusnyy.

越

Vietnamese

Trà Đài Loan rất ngon.



中

我想要買水果。

Wǒ xiǎng yào mǎi shuǐguǒ.



英

English

I would like to buy fruits.

日

Japanese

果物を買いたいです。

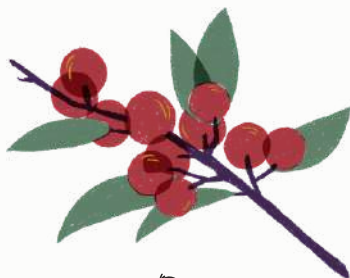
Kudamono o kaitai desu.

俄

Russian

Я хочу купить фрукты.

Ya khochu kupit' frukty.



越

Vietnamese

Tôi muốn mua trái cây.



中

台灣的便利商店很方便。

Táiwān de biànlì shāngdiàn hěn fāngbiàn.

英

English

Convenience stores in Taiwan are very convenient.

日

Japanese

台湾のコンビニはとても便利です。

Taiwan no konbini wa totemo benri desu.

俄

Russian

Тайваньские магази́ны 24 ча́са очень удо́бные.

Tayvanskiye magaziny 24 chasa ochen' udobnyye.

越

Vietnamese

Cửa hàng tiện lợi ở Đài Loan rất tiện.





中

請問這附近有超市嗎？

Qǐngwèn zhè fùjìn yǒu chāoshì ma?

英

English

Excuse me, is there a supermarket nearby?

日

Japanese

すみません、この近くにスーパーがありますか。

Sumimasen, kono chikaku ni sūpā ga arimasu ka.

俄

Russian

Ска́жите, есть ли побли́зости супермарке́т?

Skazhite, yest' li poblizosti supermarket?

越

Vietnamese

Xin hỏi, gần đây có siêu thị không?



中

我需要一把雨傘。

Wǒ xūyào yī bǎ yǔsǎn.



英

English

I need an umbrella.

日

Japanese

傘をお願いします。

Kasa wo onegai simasu.

俄

Russian

Мне нужен зонтик.

Mne nuzhen zontik.

越

Vietnamese

Tôi cần một cái ô.



中

我想買台灣的紀念品。**Wǒ xiǎng mǎi Táiwān de jìniànpǐn.**

英

English**I want to buy Taiwanese souvenirs.**

日

Japanese**台湾のお土産を買いたいです。****Taiwan no omiyage o kaitai desu.**

俄

Russian**Я хочу купить тайваньские сувениры.****Ya khochu kupit' tayvanskiye suveniriy.**

越

Vietnamese**Tôi muốn mua quà lưu niệm Đài Loan.**

中

這些鑰匙圈很可愛。

Zhèxiē yàoshíquān hěn kě'ài.

英

English

These keychains are very cute.

日

Japanese

このキーホルダーはとても可愛いです。

Kono kīhorudā wa totemo kawaii desu.

俄

Russian

Эти брелки очень милые.

Eti breiki ochen' milyye.

越

Vietnamese

Những móc khóa này rất dễ thương.



中

這些明信片很漂亮。

Zhèxiē míngxìnpian hěn piàoliang.

英

English

These postcards are beautiful.

日

Japanese

このポストカードはとても綺麗です。

Kono posutokādo wa totemo kirei desu.

俄

Russian

Эти открытки красивые.

Eti otkrytki krasivyye.

越

Vietnamese

Những bưu thiếp này rất đẹp.



中 我想要買台灣的特色帽子。

Wǒ xiǎng yào mǎi Táiwān de tè sè màozi.

英 English

I would like to buy a hat with a distinctive Taiwanese style.



日 Japanese

台湾の特別な帽子を買いたいです。

Taiwan no tokubetsu na bōshi o kaitai desu.

俄 Russian

Я хочу купить особенную тайваньскую шляпу.

Ya khochu kupit' osobennuyu tayvanskuyu shlyapu.

越 Vietnamese

Tôi muốn mua một chiếc mũ đặc trưng của Đài Loan.



中

我想買一件帽T。

Wǒ xiǎng mǎi yī jiàn mào T.

英

English

I would like to buy a hoodie.

日

Japanese

パーカーを買いたいです。

Pākā o kaitai desu.

俄

Russian

Я хочу купить худи.

Ya khochu kupit' khudi.

越

Vietnamese

Tôi muốn mua một cái áo hoodie.





中 鳳梨酥和茶葉很受歡迎。

Fènglí sū hé chá yè hěn shòu huānyíng.



英 English

Pineapple cakes and tea are very popular.

日 Japanese

パイナップルケーキとお茶はとても人気があります。

Painappuru kēki to ocha wa totemo ninki ga arimasu.

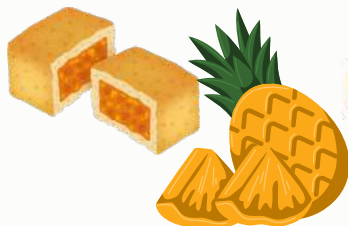
俄 Russian

Ананасовые пирожные и чай очень популярны.

Ananasovyye pirozhnye i chay ochen' populyarny.

越 Vietnamese

Bánh dừa và trà rất được ưa chuộng.



中

這些紀念品很適合送朋友。

Zhèxiē jìniànpǐn hěn shìhé sòng péngyǒu.

英

English

These souvenirs are perfect for friends.

日

Japanese

このお土産は友達にぴったりです。

Kono omiyage wa tomodachi ni pittari desu.

俄

Russian

Эти сувениры идеальны для друзей.

Eti suveniry ideal'ny dlya druzey.

越

Vietnamese

Những món quà này rất hợp để tặng bạn bè.



中 我想要買台灣的傳統工藝品。

Wǒ xiǎng yào mǎi Táiwān de chuántǒng gōngyìpǐn.

英 English

I want to buy Taiwanese handicrafts.

日 Japanese

台湾の伝統工芸品を買いたいです。

Taiwan no dentō kōgeihin o kaitai desu.

俄 Russian

Я хочу купить тайваньские ремесленные изделия.

Ya khochu kupit' tayvanskiye remeslennyye izdeliya.

越 Vietnamese

Tôi muốn mua đồ thủ công truyền thống Đài Loan.



中 台北地下街很熱鬧。

Táiběi dìxiàjiē hěn rènnào.

英 English

The Taipei Underground Mall is very lively.

日 Japanese

台北地下街はとても賑やかです。

Taipei chika-gai wa totemo nigiyaka desu.

俄 Russian

Тайбэйский подземный рынок очень оживлённый.

Taybeyskiy podzemnyy rynek ochen' ozhivlennyy.

越 Vietnamese

Phố ngầm Đài Bắc rất nhộn nhịp.



中

我想要找鞋店。

Wǒ xiǎng yào zhǎo xiédiàn.

英

English

I'm looking for a shoe store.

日

Japanese

靴屋を探したいです。

Kutsuya o sagashitai desu.

俄

Russian

Я хочу найти магазин обуви.

Ya khochu nayti magazin obuvi.

越

Vietnamese

Tôi muốn tìm cửa hàng giày.



中 這個太貴了。

Zhègè tài guì le.

英 English

This is too expensive.

日 Japanese

これは高すぎます。

Kore wa takasugimasu.

俄 Russian

Это слишком дорого.

Eto slishkom dorogo.

越 Vietnamese

Cái này quá đắt.



中 這裡的價格很便宜。

Zhèlǐ de jiàgé hěn piányí.



英 English

The prices here are very cheap.

日 Japanese

ここは値段が安いです。

Koko wa nedan ga yasui desu.

俄 Russian

Здѣсь цѣны очень дешѣвые.

Zdes' tseny ochen' dyoshevye.

越 Vietnamese

Giá ở đây rất rẻ.



中 這裡可以退貨嗎？

Zhèlǐ kěyǐ tuìhuò ma?

英 English

Can I return this here?

日 Japanese

ここで返品できますか。

Koko de henpin dekimasu ka.

俄 Russian

Здесь можно вернуть товар?

Zdes' mozhno vernut' tovar?

越 Vietnamese

Tôi có thể trả hàng ở đây không?



中 沒有其他顏色？

Méiyǒu qítā yánsè?

英 English

No other colors?

日 Japanese

他の色はありませんか。

Hoka no iro wa arimasen ka.

俄 Russian

Нет други́х цвето́в?

Net drugikh tsvetov?

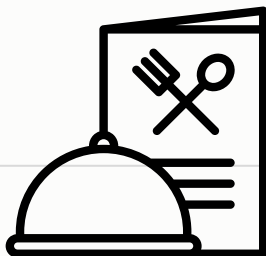
越 Vietnamese

Không có màu khác sao?



中 請推薦一家餐廳。

Qǐng tuījiàn yī jiā cāntīng.



英 English

Please recommend a restaurant.

日 Japanese

おすすめのレストランを教えてくださいませんか？

Osume no resutoran o oshiete itadakemasu ka.

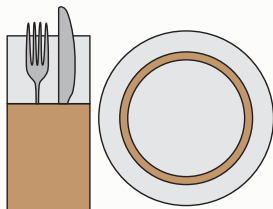
俄 Russian

Пожáлуйста, порекомендуйте ресторáн.

Pozhaluysta, porekomenduyte restoran.

越 Vietnamese

Xin vui lòng giới thiệu một nhà hàng.





中 我想嘗試當地美食。

Wǒ xiǎng chángshì dāngdì měishí.

英 English

I would like to try the local food.

日 Japanese

地元の料理を試してみたいです。

Jimoto no ryōri o tameshite mitai desu.

俄 Russian

Я хочу попробовать местную кухню.

Ya khochu poprobovat' mestnuyu kukhn'yu.

越 Vietnamese

Tôi muốn thử món ăn địa phương.



中 請給我菜單。

Qǐng gěi wǒ càidān.

英 English

May I have the menu, please.

日 Japanese

メニューをください。

Menyū o kudasai.

俄 Russian

Да́йте, пожа́луйста, меню́.

Dayte, pozhaluysta, menyū.

越 Vietnamese

Xin vui lòng đưa cho tôi thực đơn.



中 這道菜是什麼？

Zhè dào cài shì shénme?



英 English

What is this dish?

日 Japanese

この料理は何ですか。

Kono ryōri wa nan desu ka.

俄 Russian

Что это за блюдо?

Chto eto za blyudo?



越 Vietnamese

Món ăn này là gì?



中 我不吃辣。

Wǒ bù chī là.

英 English

I don't eat spicy food.

日 Japanese

辛いものは食べません。

Karai mono wa tabemasen.

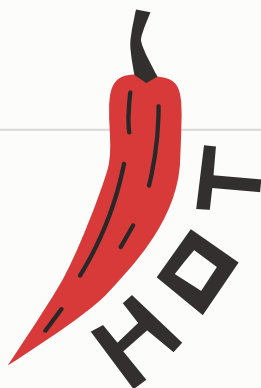
俄 Russian

Я не ем острое.

Ya ne yem ostroye.

越 Vietnamese

Tôi không ăn cay.



中 我是素食者。

Wǒ shì sùshí zhě.

英 English

I am a vegetarian.

日 Japanese

私はベジタリアンです。

Watashi wa bejitarian desu.

俄 Russian

Я вегетариáнец / вегетариáнка.

Ya vegetarianets / vegetarianka.

越 Vietnamese

Tôi là người ăn chay.



中 可以刷卡嗎？

Kěyǐ shuākǎ ma?

英 English

Can I pay by card?

日 Japanese

カードで支払えますか。

Kādo de shiharaemasu ka.

俄 Russian

Можно заплатить картой?

Mozhno zaplatit' kartoy?

越 Vietnamese

Có thể thanh toán bằng thẻ không?





中 請給我一杯大杯的珍珠奶茶。

Qǐng gěi wǒ yī bēi dà bēi de zhēnzhū nǎichá.

英 English

Please give me a large bubble milk tea.

日 Japanese

ラーズサイズの タピオカミルクティーをください。

Rādzi saizu no tapioka miruku tī o kudasai.

俄 Russian

Да́йте, пожа́луйста, большо́й стака́н чая с тапиоко́й.

Dayte, pozhaluysta, bol'shoy stakan chaya s tapiokoy.

越 Vietnamese

Cho tôi một ly trà sữa trân châu cỡ lớn.



中 這個味道很特別。

Zhègè wèidào hěn tèbié.

英 English

This flavor is very special.

日 Japanese

この味はとても特別です。

Kono aji wa totemo tokubetsu desu.

俄 Russian

Этот вкус очень особенный.

Etot vkus ochen' osobenny.

越 Vietnamese

Hương vị này rất đặc biệt.



中 不要加糖(少糖)。

Bù yào jiātáng (shǎotáng).

英 English

No sugar (Less sugar).

日 Japanese

砂糖抜きです(微糖です)。

Satō nuki desu (bitō desu).

俄 Russian

Без сахара (Мáло сахара).

Bez sakhara (Malo sakhara).

越 Vietnamese

Không đường (Ít đường).



中 我要熱的(冷的)。

Wǒ yào rè de (lěng de).

英 English

I want it hot (cold).

日 Japanese

ホット(アイス)をお願いします。

Hotto (Aisu) onegai simasu.

俄 Russian

Мне горячее (холодное).

Mne goryacheye (kholodnoye).

越 Vietnamese

Tôi muốn đồ nóng (đồ lạnh).



中 我要鹽酥雞。

Wǒ yào yán sū jī.



英 English

I would like some popcorn chicken.

日 Japanese

塩酥鶏をください。

Ensūjī o kudasai.

俄 Russian

Я хочу курицу с солью и перцем.

Ya khochu kuritsu s sol'yu i pertsem.

越 Vietnamese

Tôi muốn gà rán muối tiêu.



中 我要滷味。

Wǒ yào lǔwèi.



英 English

I would like some Lu-wei (braised dishes).

日 Japanese

滷味をください。

Ruwei o kudasai.

俄 Russian

Я хочу тушёные закуски (лувэй).

Ya khochu tushonyye zakuski (luvey).

越 Vietnamese

Tôi muốn món kho (Lu-wei).



中 我要臭豆腐。

Wǒ yào chòu dòufu.

英 English

I would like some stinky tofu.

日 Japanese

臭豆腐をください。

shūdōfu o kudasai.

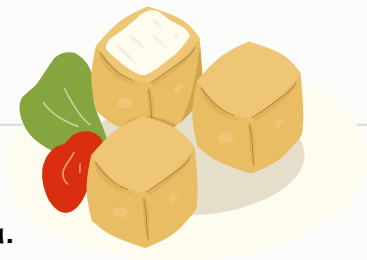
俄 Russian

Я хочу вонючий тофу.

Ya khochu vonyuchiy tofu.

越 Vietnamese

Tôi muốn đậu phụ thối.



中 我要蚵仔煎。

Wǒ yào ézǐjiān.



英 English

I would like some oyster omelet.

日 Japanese

牡蠣オムレツをください。

Kaki omuretsu o kudasai.

俄 Russian

Я хочу óмлет с ўстрицами.

Ya khochu omlet s ustritsami.

越 Vietnamese

Tôi muốn hàu chiên trứng.



中 可以外帶。

Kěyǐ wàidài.

英 English

Takeout is available / For takeout.

日 Japanese

持ち帰りできます。

Mochikaeri dekimasu.

俄 Russian

Можно с собой.

Mozhno s soboy.

越 Vietnamese

Có thể mang đi.



中 可以加麵(加湯)。

Kěyǐ jiāmian (jiātāng).



英 English

Extra noodles (Extra soup) available.

日 Japanese

麵の追加(スープの追加)ができます。

Men no tsuika (Sūpu no tsuika) ga dekimasu.

俄 Russian

Можно добавит лапшú (бульон).

Mozhno dobavit' lapshu (bul'yon).

越 Vietnamese

Có thể thêm mì (thêm nước dùng).



中 我要一片炸雞排, 不要加辣。

Wǒ yào yī piàn zháijīpái, bú yào jiā là.

英 English

I would like a fried chicken cutlet, without chili.

日 Japanese

フライドチキンカツを一枚ください、辛くしないでください。

Furaido chikin katsu o ichi-mai kudasai, karaku shinaide kudasai.

俄 Russian

Я хочу одну жареную куриную котлету, не острую.

Ya khochu odnu zharenuyu kurinuyu kotletu, ne ostruyu.

越 Vietnamese

Tôi muốn một miếng gà chiên, không thêm cay.



中 我要一碗剉冰。

Wǒ yào yī wǎn cuòbīng.

英 English

I would like a bowl of shaved ice.

日 Japanese

かき氷を一つください。

Kakigōri o hitotu kudasai.

俄 Russian

Я хочу чашу со льдом.

Ya khochu chashu so l'dom.

越 Vietnamese

Tôi muốn một bát đá bào.





中 請問這家餐廳的菜單有英文版(或圖片)嗎?
Qǐngwèn zhè jiā cāntīng de càidān yǒu Yīngwén bǎn ma?

英 English

Does this restaurant have an English menu (or one with pictures)?

日 Japanese

このレストランに英語のメニュー(または写真付き)はありますか。

Kono resutoran ni Eigo no menyū (matawa syasintuki) wa arimasu ka.

俄 Russian

Подскажите, в этом ресторане есть меню на английском языке?

Podskazhite, v etom restorane yest' menyu na angliyskom yazyke?

越 Vietnamese

Cho hỏi nhà hàng này có thực đơn bản tiếng Anh (hoặc có hình ảnh) không?



Thank You

本書的完成，
凝聚了眾多同學與專業人士的心力。

特別感謝：

俄國語文學系校友王婕熙；

歐美語文學系教師尤禮娜；

歐美語文學系同學羅以煊、張茱惠、黃靖涵、
鄭淮楊、鍾佳恩、王士啓；

中國文學系碩士班同學阮氏燕，
於翻譯、排版及圖像資料給予寶貴協助。

圖像聲明

本書所收錄之部分圖像作品，係運用人工智慧
繪圖工具輔助製作。

